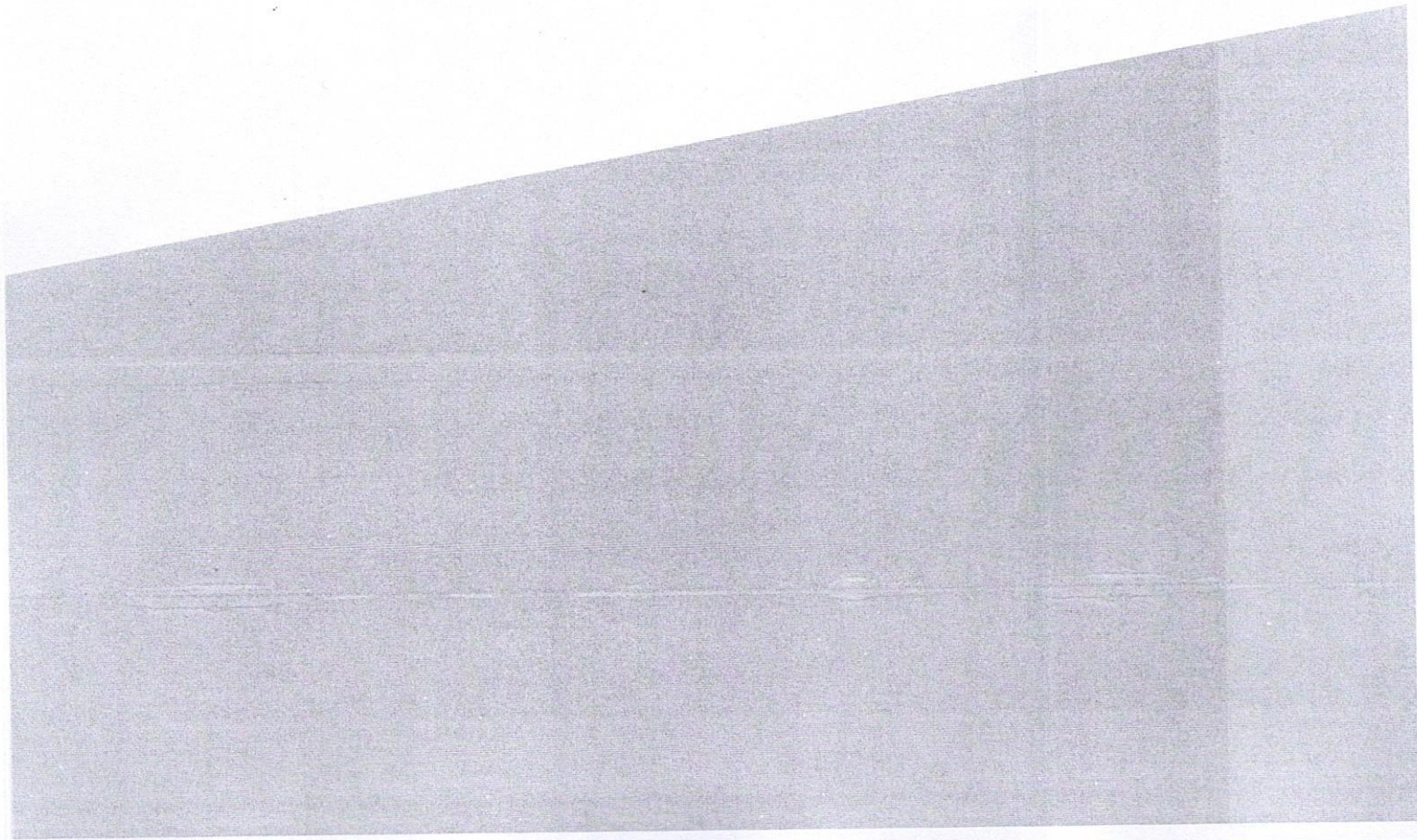




EY

Building a better
working world



**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 56

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019 (nghỉ hưu theo chế độ)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 8 tháng 4 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Số tham chiếu: 61316724/21344208 – separate

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 8 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

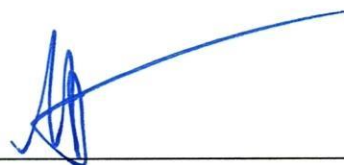
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.351.613.175.918	3.297.272.323.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	105.136.179.610	88.274.606.096
111	1. Tiền		52.866.179.610	57.374.606.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.270.000.000	30.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.637.999.906.107	2.566.303.271.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.637.999.906.107	2.566.303.271.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.284.110.217	162.847.945.886
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	24.101.354.240	48.453.455.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.293.388.432	10.132.306.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	57.823.340.368	48.668.462.760
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	121.881.343.003	104.574.619.318
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7, 8	(49.815.315.826)	(48.980.897.871)
140	IV. Hàng tồn kho	9	447.735.629.555	474.057.331.464
141	1. Hàng tồn kho		458.010.044.872	483.864.277.144
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.274.415.317)	(9.806.945.680)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		457.350.429	5.789.168.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	140.067.836	847.173.047
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		317.282.593	4.941.995.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.200.019.707.342	1.249.720.064.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		71.222.588.162	82.142.416.230
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	69.706.413.562	80.360.177.170
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.516.174.600	1.782.239.060
220	II. Tài sản cố định		126.494.718.344	145.085.267.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	106.482.155.208	124.362.733.642
222	Nguyên giá		588.882.792.940	584.106.843.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(482.400.637.732)	(459.744.109.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.012.563.136	20.722.534.352
228	Nguyên giá		45.652.949.258	45.652.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.640.386.122)	(24.930.414.906)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	148.656.406.396	158.636.528.056
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(69.539.305.061)	(59.559.183.401)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.004.696.119	12.964.894.564
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	1.004.696.119	1.964.894.564
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	832.555.029.059	834.198.813.649
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	413.010.198.449	373.649.630.474
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	418.712.324.231	453.709.605.017
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	27.886.449.348	29.233.474.796
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.1, 14.2	(27.053.942.969)	(22.393.896.638)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.086.269.262	16.692.144.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.086.269.262	16.692.144.327
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.551.632.883.260	4.546.992.388.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.385.478.889	199.229.648.985
310	I. Nợ ngắn hạn		186.339.581.258	187.079.563.127
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	35.014.830.071	35.805.244.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	9.777.934.458	4.131.690.886
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.040.947.775	14.881.694.193
314	4. Phải trả người lao động		45.589.732.284	43.577.112.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.053.797.813	6.243.999.354
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	8.343.364.399	7.949.591.463
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	43.486.423.390	43.385.290.217
320	8. Vay ngắn hạn		-	823.343.896
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	24.032.551.068	30.281.595.461
330	II. Nợ dài hạn		12.045.897.631	12.150.085.858
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.045.897.631	12.150.085.858
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.353.247.404.371	4.347.762.739.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.352.535.000.978	4.347.050.335.892
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		147.050.335.892	30.293.139.240
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		705.484.665.086	816.757.196.652
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		705.484.665.086	816.757.196.652
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.551.632.883.260	4.546.992.388.270



Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

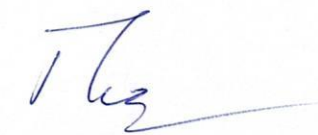
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	661.977.793.480	759.188.095.265
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(840.410.809)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	661.977.793.480	758.347.684.456
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	(542.045.510.664)	(673.012.814.794)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.932.282.816	85.334.869.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	819.288.128.010	992.678.345.220
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.180.290.566)	(2.922.620.159)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(49.133.333)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(28.308.806.646)	(30.473.896.472)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(140.717.348.570)	(167.254.124.175)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		765.013.965.044	877.362.574.076
31	11. Thu nhập khác		2.036.416.464	767.408.367
32	12. Chi phí khác		(5.053.965.079)	(1.330.741.173)
40	13. Lỗ khác		(3.017.548.615)	(563.332.806)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		761.996.416.429	876.799.241.270
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(28.405.049.606)	(22.669.984.218)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		733.591.366.823	854.129.257.052

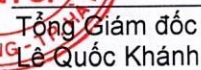


Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng




Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		761.996.416.429	876.799.241.270
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11,12	33.695.175.199	36.019.558.654
03	Các khoản dự phòng		5.961.933.923	72.787.881.421
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		431.706.570	(146.134.765)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(819.037.516.036)	(989.552.629.899)
06	Chi phí lãi vay	26	-	49.133.333
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16.952.283.915)	(4.042.949.986)
09	Giảm các khoản phải thu		36.678.165.874	26.300.749.863
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		25.854.232.272	(65.695.132.704)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		15.751.242.191	(116.549.445.707)
12	Giảm chi phí trả trước		8.312.980.276	11.298.278.833
14	Tiền lãi vay đã trả		(294.211.566)	(4.508.916.741)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(34.177.611.431)	(13.699.140.268)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		424.591.094	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.355.746.130)	(24.488.642.225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.241.358.665	(191.385.198.935)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.000.700.584)	(4.474.655.907)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		28.805.000	52.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.665.633.257.014)	(2.957.007.084.935)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.594.460.342.070	2.524.829.268.465
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(39.464.367.975)	(44.459.665.103)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.218.128.821	98.550.039.708
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		800.893.173.739	976.038.265.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		716.502.124.057	593.528.894.966

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa Tổng Công ty		-	(46.548.893.851)
34	Tiền trả nợ gốc vay		(823.343.896)	(15.153.610.800)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(699.992.115.000)	(350.000.000.000)
36	Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước		-	(38.711.648.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(700.815.458.896)	(450.414.153.312)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.928.023.826	(48.270.457.281)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		88.274.606.096	136.539.329.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		(66.450.312)	5.733.792
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	105.136.179.610	88.274.606.096

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 460 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 492).

27
T
H
Y
N
Á
I
O
1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 8 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư 52/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2019 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	436.630.749	1.209.402.319
Tiền gửi ngân hàng	52.429.548.861	56.165.203.777
Các khoản tương đương tiền (*)	52.270.000.000	30.900.000.000
TỔNG CỘNG	105.136.179.610	88.274.606.096

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	22.887.736.753	47.499.835.069
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	-	23.002.925.955
- Công ty Cổ phần Phú Tài	1.379.784.344	2.547.109.067
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	5.233.998.425
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Flamingo	1.793.556.125	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	1.769.807.645	1.676.507.616
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.944.588.639	15.039.294.006
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.213.617.487	953.620.465
TỔNG CỘNG	24.101.354.240	48.453.455.534

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2.209.685.180) (2.839.676.907)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	6.293.388.432	10.132.306.145
- Công ty Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
- Công ty Luật TNHH Đông Phương Luật	1.448.000.000	-
- Công ty TNHH Wenzhou Timber Group	3.932.584	2.063.593.032
- Trả trước người bán khác	1.981.455.848	5.208.713.113
TỔNG CỘNG	6.293.388.432	10.132.306.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	57.823.340.368	48.668.462.760
TỔNG CỘNG	57.823.340.368	48.668.462.760
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(42.751.407.785)</i>	<i>(41.617.127.735)</i>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	69.706.413.562	80.360.177.170
TỔNG CỘNG	69.706.413.562	80.360.177.170

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.150.000.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tiền gốc trả hàng tháng và lãi trả khi đáo hạn. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.255.469.500	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi số dư phải thu này.	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	43.559.690.594	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tiền gốc trả khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng. Tổng Công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	57.823.340.368		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức
	VND		đảm bảo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	69.706.413.562	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tiền gốc trả khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng. Tổng Công ty đang miễn lãi cho khoản phải thu cho vay này.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	69.706.413.562		

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	94.477.528.769	-	82.590.039.051	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	15.325.346.116	-	7.594.504.336	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	3.717.466.635	(2.916.654.930)	4.142.057.729	(3.341.246.024)
Phải thu lãi cho vay	2.616.564.955	(923.948.465)	3.994.980.202	(923.948.965)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.200.742.708	-	1.752.780.331	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.543.693.820	(1.013.619.466)	4.500.257.669	(258.898.240)
TỔNG CỘNG	121.881.343.003	(4.854.222.861)	104.574.619.318	(4.524.093.229)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	100.428.471.970	(1.221.140.176)	89.175.188.855	(428.685.262)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	21.452.871.033	(3.633.082.685)	15.399.430.463	(4.095.407.967)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.516.174.600	-	1.782.239.060	-
TỔNG CỘNG	1.516.174.600	-	1.782.239.060	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	1.516.174.600	-	1.755.399.060	-
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	-	26.840.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	38.980.368.314	-	21.413.609.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.561.667.283	-	26.866.370.961	(141.276.389)
Công cụ, dụng cụ	290.179.356	-	296.234.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	209.980.650.603	(10.213.914.964)	185.794.954.545	(9.083.980.796)
Dự án Eco Lakeview (**)	147.363.482.467	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	18.808.390.366	(60.500.353)	22.248.495.539	(581.688.495)
Hàng hóa	19.025.306.483	-	79.881.129.084	-
TỔNG CỘNG	458.010.044.872	(10.274.415.317)	483.864.277.144	(9.806.945.680)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để nhận bàn giao diện tích sàn căn hộ này.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	182.771.053.786	315.850.367.882	21.867.105.782	61.745.473.626	1.872.842.507	584.106.843.583
- Mua trong năm	349.491.697	451.050.000	3.546.309.091	88.000.000	-	4.434.850.788
- Đầu tư XDCB hoàn thành	509.980.479	-	-	-	199.834.999	709.815.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- Giảm khác	-	(301.220.909)	-	-	-	(301.220.909)
Số cuối năm	183.630.525.962	316.000.196.973	25.345.918.873	61.833.473.626	2.072.677.506	588.882.792.940
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.182.667.711	258.070.356.770	2.675.798.588	47.848.017.349	775.129.261	317.551.969.679
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	98.831.633.334	292.673.319.449	15.722.586.128	50.958.384.758	1.558.186.272	459.744.109.941
- Khấu hao trong năm	8.749.333.008	5.231.923.228	1.870.643.895	7.060.466.969	92.715.223	23.005.082.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- Giảm khác	-	(281.058.532)	-	-	-	(281.058.532)
Số cuối năm	107.580.966.342	297.624.184.145	17.525.734.023	58.018.851.727	1.650.901.495	482.400.637.732
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	83.939.420.452	23.177.048.433	6.144.519.654	10.787.088.868	314.656.235	124.362.733.642
Số cuối năm	76.049.559.620	18.376.012.828	7.820.184.850	3.814.621.899	421.776.011	106.482.155.208

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	<u>21.475.798.076</u>	<u>1.277.700.000</u>	<u>22.899.451.182</u>	<u>45.652.949.258</u>
Số cuối năm	<u>21.475.798.076</u>	<u>1.277.700.000</u>	<u>22.899.451.182</u>	<u>45.652.949.258</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	70.000.000	20.119.251.983	20.189.251.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	<u>2.851.283.214</u>	<u>512.777.633</u>	<u>21.566.354.059</u>	<u>24.930.414.906</u>
- Hao mòn trong năm	<u>388.103.964</u>	<u>220.581.828</u>	<u>101.285.424</u>	<u>709.971.216</u>
Số cuối năm	<u>3.239.387.178</u>	<u>733.359.461</u>	<u>21.667.639.483</u>	<u>25.640.386.122</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>18.624.514.862</u>	<u>764.922.367</u>	<u>1.333.097.123</u>	<u>20.722.534.352</u>
Số cuối năm	<u>18.236.410.898</u>	<u>544.340.539</u>	<u>1.231.811.699</u>	<u>20.012.563.136</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	<u>167.341.644.075</u>	<u>50.854.067.382</u>	<u>218.195.711.457</u>
Số cuối năm	<u>167.341.644.075</u>	<u>50.854.067.382</u>	<u>218.195.711.457</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	478.714.632	-	478.714.632
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	<u>31.895.576.917</u>	<u>27.663.606.484</u>	<u>59.559.183.401</u>
- Khấu hao trong năm	<u>4.784.522.880</u>	<u>5.195.598.780</u>	<u>9.980.121.660</u>
Số cuối năm	<u>36.680.099.797</u>	<u>32.859.205.264</u>	<u>69.539.305.061</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>135.446.067.158</u>	<u>23.190.460.898</u>	<u>158.636.528.056</u>
Số cuối năm	<u>130.661.544.278</u>	<u>17.994.862.118</u>	<u>148.656.406.396</u>

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê. Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng tòa nhà văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	-	960.198.445
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	157.959.090	157.959.090
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Xây dựng cơ bản dở dang khác	712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG	1.004.696.119	1.964.894.564

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Đầu tư vào công ty con	413.010.198.449	(12.428.068.422)	400.582.130.027	373.649.630.474	(7.768.022.091)	365.881.608.383	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	418.712.324.231	(14.625.874.547)	404.086.449.684	453.709.605.017	(14.625.874.547)	439.083.730.470	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.886.449.348	-	27.886.449.348	29.233.474.796	-	29.233.474.796	
TỔNG CỘNG	859.608.972.028	(27.053.942.969)	832.555.029.059	856.592.710.287	(22.393.896.638)	834.198.813.649	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.393.896.638	20.162.724.669
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.660.046.331	2.231.171.969
Số cuối năm	27.053.942.969	22.393.896.638

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	
				Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	-	110.376.505.790	-	110.376.505.790
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình (*)	83.500.000.000	(4.890.819.581)	78.609.180.419	(2.961.297.902)	54.614.832.123
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (*)	56.600.638.143	(3.870.256.703)	52.730.381.440	(3.845.568.903)	45.255.069.240
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-	42.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (*)	46.100.000.000	(2.512.118.112)	43.587.881.888	-	40.163.302.000
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	17.433.225.852	-	17.433.225.852
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	-	15.028.682.215
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	-	13.741.488.142
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	-	6.462.259.450
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	-	6.096.584.122
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	-	5.125.155.489
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	-	2.832.748.199
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(763.796.968)	1.330.680.913	(492.547.696)	1.601.930.185
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	-	1.742.656.825
Công ty Cổ phần Vinafor Vĩnh	1.626.640.618	(342.502.060)	1.284.138.558	(345.143.300)	1.281.497.318
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	-	1.491.724.378
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	(48.574.998)	468.962.631	(123.464.290)	394.073.339
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	-	239.873.716
	413.010.198.449	(12.428.068.422)	400.582.130.027	(7.768.022.091)	365.881.608.383

(*) Vốn góp vào các công ty con này tăng trong năm do Tổng Công ty góp thêm vốn bằng tiền và chuyển đổi các khoản cho vay tại các công ty này.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,69%	51,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam (*)	241.091.839.143	-	241.091.839.143	271.004.447.055	-	271.004.447.055	
Công ty TNHH Việt Thành Thái (*)	44.899.768.758	-	44.899.768.758	45.092.785.462	-	45.092.785.462	
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cài Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	18.434.398.669	-	18.434.398.669	
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông (**)	-	-	-	4.891.656.170	-	4.891.656.170	
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	(4.625.605.602)	-	4.625.605.602	(4.625.605.602)	-	
Công ty Cổ phần Formach	4.155.164.541	(3.644.476.961)	510.687.580	4.155.164.541	(3.644.476.961)	510.687.580	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	
Công ty Cổ phần Kon Hà nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	229.876.220	(229.876.220)	-	229.876.220	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-
	418.712.324.231	(14.625.874.547)	404.086.449.684	453.709.605.017	439.083.730.470

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam và Công ty TNHH Việt Thành Thái do nhận được số cổ tức được chia từ lợi nhuận trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

(**) Công ty này đã tăng vốn trong năm và Tổng Công ty không tham gia mua cổ phần, dẫn đến việc Tổng Công ty mất quyền ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết này. Công ty liên kết này trở thành một khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	-	-	30,00%	30,00%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,33%	20,33%	20,33%	20,33%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	18.026.017.888	13.134.361.718
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.860.431.460	16.099.113.078
TỔNG CỘNG	27.886.449.348	29.233.474.796

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	170.894	3.169.651.235	0,85	170.894	3.169.651.235	0,85
TỔNG CỘNG	348.114	18.026.017.888		345.414	13.134.361.718	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (*)	3.262.519.899	6.652.421.774
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (**)	3.119.411.561	4.684.746.304
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (**)	3.478.500.000	4.761.945.000
TỔNG CỘNG	9.860.431.460	16.099.113.078

(*) Đây là khoản đầu tư vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư được ký kết giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ. Theo đó, công ty này sẽ có nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư, lãi, và lợi nhuận phân chia bằng sản phẩm gỗ theo tỷ lệ đã thỏa thuận vào các kỳ khai thác rừng.

(**) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.707.443	719.354.566
Các khoản khác	79.360.393	127.818.481
TỔNG CỘNG	140.067.836	847.173.047
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	649.726.007	1.457.541.908
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	7.583.832.567	12.233.228.917
Chi phí sửa chữa TSCĐ	378.418.318	2.741.823.515
Các khoản khác	474.292.370	259.549.987
TỔNG CỘNG	9.086.269.262	16.692.144.327

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty LES SRL	19.878.280.133	19.878.280.133	-	-
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	3.683.663.349	3.683.663.349	5.595.039.256	5.595.039.256
Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.456.897.547	1.456.897.547	1.185.276.182	1.185.276.182
Công ty Cổ phần Trắc địa Công trình Đức Nghiêm	1.104.263.480	1.104.263.480	-	-
Công ty TNHH AICA Đồng Nai	-	-	5.793.183.279	5.793.183.279
Công ty TNHH Tech Wood International	-	-	8.700.695.190	8.700.695.190
Công ty Societe Camerounaise De Transformation Du Bois	-	-	1.829.065.077	1.829.065.077
Phải trả các đối tượng khác	8.891.725.562	8.891.725.562	12.701.985.747	12.701.985.747
TỔNG CỘNG	35.014.830.071	35.014.830.071	35.805.244.731	35.805.244.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tín	8.788.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Dương	-	1.906.866.244
Phải trả đối tượng khác	989.934.458	2.224.824.642
TỔNG CỘNG	<u>9.777.934.458</u>	<u>4.131.690.886</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.098.777.662	38.923.762.373	(38.586.568.138)	1.435.971.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.209.931.453	28.405.049.606	(34.177.611.431)	6.437.369.628
Thuế thu nhập cá nhân	409.793.392	14.251.863.503	(13.573.535.120)	1.088.121.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	842.074.382	7.514.362.015	(8.356.436.397)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	321.117.304	5.820.571.321	(1.062.204.150)	5.079.484.475
TỔNG CỘNG	<u>14.881.694.193</u>	<u>94.915.608.818</u>	<u>(95.756.355.236)</u>	<u>14.040.947.775</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	936.485.580	796.951.400
Phải trả lãi vay	-	292.290.431
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	3.284.525.230	2.931.002.354
Chi phí tư vấn	504.160.292	1.400.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.328.626.711	823.755.169
TỔNG CỘNG	<u>6.053.797.813</u>	<u>6.243.999.354</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	16.920.399.387	19.681.062.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.326.184.429	10.382.461.453
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	5.877.906.107	4.918.912.314
Phải trả phải nộp khác	9.361.933.467	8.402.853.583
TỔNG CỘNG	<u>43.486.423.390</u>	<u>43.385.290.217</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>43.465.474.542</i>	<i>43.374.291.642</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>20.948.848</i>	<i>10.998.575</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.045.897.631	12.150.085.858
TỔNG CỘNG	<u>12.045.897.631</u>	<u>12.150.085.858</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>10.830.361.951</i>	<i>10.934.550.178</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một số khoản làm giảm số dư khoản phải trả này.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho thuê văn phòng	8.032.231.739	6.798.476.955
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	311.132.660	1.151.114.508
TỔNG CỘNG	<u>8.343.364.399</u>	<u>7.949.591.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	30.281.595.461	7.909.515.274
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	28.106.701.737	44.398.097.412
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(34.355.746.130)</u>	<u>(22.026.017.225)</u>
Số cuối năm	<u>24.032.551.068</u>	<u>30.281.595.461</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	389.781.801.252	3.889.781.801.252
Lợi nhuận trong năm	-	-	854.129.257.052	854.129.257.052
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	30.293.139.240	(30.293.139.240)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(44.398.097.412)	(44.398.097.412)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	(2.462.625.000)	(2.462.625.000)
Chia cổ tức	-	-	(350.000.000.000)	(350.000.000.000)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892
Năm nay				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892
Lợi nhuận trong năm	-	-	733.591.366.823	733.591.366.823
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	116.757.196.652	(116.757.196.652)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.106.701.737)	(28.106.701.737)
Chia cổ tức (*)	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	147.050.335.892	705.484.665.086	4.352.535.000.978

(*) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 110/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu
(2018: 1.000 VND/cổ phiếu)

700.000.000.000 350.000.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

23.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	14.534,63	12.635,59
- Euro (EUR)	100,41	169,07

23.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.537.475.760	11.537.475.760

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	661.977.793.480	759.188.095.265
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	269.290.856.623	345.984.334.693
Doanh thu từ bán ván MDF	280.265.398.992	308.897.938.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.032.882.650	69.879.057.322
Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng	31.411.562.971	20.746.395.258
Doanh thu dịch vụ gia công gỗ	1.686.582.611	4.232.742.930
Doanh thu khác	8.290.509.633	9.447.627.056
Các khoản giảm trừ	-	(840.410.809)
Doanh thu thuần	661.977.793.480	758.347.684.456
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	619.601.038.908	701.743.686.458
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	42.376.754.572	56.603.997.998

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	616.624.273.132	823.208.908.379
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.407.600.283	166.327.285.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	256.254.595	3.142.151.549
TỔNG CỘNG	819.288.128.010	992.678.345.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	259.263.875.824	336.796.612.862
Giá vốn từ bán ván MDF	214.505.869.614	230.529.883.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.284.617.182	42.294.633.767
Giá vốn khai thác rừng trồng	21.669.333.008	13.614.643.573
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công gỗ	1.818.661.179	3.586.871.523
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	6.503.153.857	46.190.169.343
TỔNG CỘNG	<u>542.045.510.664</u>	<u>673.012.814.794</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.660.046.331	2.231.171.969
Lãi tiền vay	-	49.133.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	518.631.279	476.346.505
Chi phí tài chính khác	1.612.956	165.968.352
TỔNG CỘNG	<u>5.180.290.566</u>	<u>2.922.620.159</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.380.196	171.909.395
Chi phí nhân công	3.743.123.961	3.335.395.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.737.448	120.737.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.180.665.235	24.923.542.744
Chi phí khác bằng tiền	2.084.899.806	1.922.311.800
TỔNG CỘNG	<u>28.308.806.646</u>	<u>30.473.896.472</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	85.669.186.517	93.345.674.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.230.321.254	7.954.120.189
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	957.463.683	776.027.883
Thuế, phí và lệ phí	1.250.744.035	1.229.166.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.460.741.318	3.772.905.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.468.495.359	13.280.741.151
Chi phí dự phòng	1.328.416.659	25.763.651.985
Chi phí khác bằng tiền	29.351.979.745	21.131.836.695
TỔNG CỘNG	<u>140.717.348.570</u>	<u>167.254.124.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.541.647.742	494.442.917.061
Chi phí nhân công	110.329.698.095	124.546.489.922
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.695.175.199	36.019.558.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.609.055.343	84.499.507.675
Chi phí khác bằng tiền	43.641.680.386	98.589.443.782
TỔNG CỘNG	<u>731.817.256.765</u>	<u>838.097.917.094</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2019 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.639.661.117	22.548.075.148
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	765.388.489	121.909.070
TỔNG CỘNG	<u>28.405.049.606</u>	<u>22.669.984.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	761.996.416.429	876.799.241.270
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	152.399.283.286	175.359.848.254
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.495.250.707	424.578.701
Chi phí trích lập dự phòng	-	11.695.739.235
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	65.169.911	(145.035.585)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.204.084.869)	-
Thu nhập không chịu thuế	(123.324.854.626)	(164.641.781.676)
Các khoản điều chỉnh khác	(25.714.803)	(23.364.711)
Chi phí thuế TNDN	28.405.049.606	22.669.984.218

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Nhận hoàn tiền đầu tư	-	527.817.640
		Thu nợ gốc và lãi vay	5.108.527.632	3.527.556.687
		Chuyển tiền hỗ trợ	37.500.000	-
		Góp vốn	-	5.460.762.173
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	5.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.619.000	266.340.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	53.123.100	159.556.754
		Chuyển tiền hỗ trợ	36.000.000	-
		Góp vốn	5.936.698.000	6.638.487.426
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Góp vốn	25.923.869.975	22.013.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	381.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.450.455	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Góp vốn	7.500.000.000	15.464.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	319.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Góp vốn	-	239.873.716
		Cho vay	-	43.756.104.156
		Chi phí hỗ trợ	809.990.963	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	55.968.000	46.080.000
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Thu nợ gốc và lãi vay	-	1.000.000.000
		Chi phí hỗ trợ	350.608.016	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay	10.499.999	-
		Chi phí hỗ trợ	42.000.000	-
		Mua bán hàng hóa và dịch vụ	88.000.000	-
		Cho vay	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	159.556.754
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.533.439.717	6.322.380.829
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.900.000	454.700.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.900.000	7.337.829.508
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.339.824.800	35.665.979.700
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.570.637.221	1.647.357.181
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	-	3.636.364
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.846.123.436
		Chi phí hỗ trợ	111.000.939	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.102.652.600	6.507.051.597
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	483.805.509	605.595.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 42,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41,6 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	19.735.000	33.140.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu tiền bán cây giống	43.920.000	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	71.506.372	116.009.345
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	112.764.028	273.956.600
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	965.692.087	530.514.520
			1.213.617.487	953.620.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Phải thu lãi sử dụng vốn	2.980.717.901	5.089.241.716
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	13.735.591.478	5.214.264.188
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu tiền lãi, lợi nhuận được chia	-	43.602.777
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	1.014.037	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	581.122.944	570.622.945
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn khác	-	27.007.901
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay	153.966.927	154.233.190
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.619.700.000	2.919.700.000
			21.452.871.033	15.399.430.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	-	26.840.000
			-	26.840.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải trả khác	1.033.463	1.033.463
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải trả cổ tức	8.949.334	-
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Phải trả cổ tức	1.000.939	-
			20.948.848	10.998.575
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.133.027.771	10.334.164.037
TỔNG CỘNG	10.133.027.771	10.334.164.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.516.386.139	3.829.089.370
Từ 1 – 5 năm	18.058.416.105	14.640.773.379
Trên 5 năm	131.943.308.609	110.944.372.186
TỔNG CỘNG	<u>154.518.110.853</u>	<u>129.414.234.935</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	46.449.756.757	49.264.141.911
Trên 1 – 5 năm	66.865.607.020	95.432.297.407
Trên 5 năm	-	1.693.870.459
TỔNG CỘNG	<u>113.315.363.777</u>	<u>146.390.309.777</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Hoạt động khai thác trồng rừng</i>	<i>Hoạt động thương mại</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh MDF</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	31.411.562.971	269.290.856.623	280.265.398.992	71.032.882.650	10.025.385.923	(48.293.679)	661.977.793.480
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>							
Tổng doanh thu	31.411.562.971	269.290.856.623	280.265.398.992	71.032.882.650	10.025.385.923	(48.293.679)	661.977.793.480
Kết quả							
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	9.742.229.963	10.026.980.799	65.759.529.378	32.748.265.468	1.655.277.208		119.932.282.816
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>							642.064.133.613
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>							761.996.416.429
<i>Chi phí thuế TNDN</i>							(28.405.049.606)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>							733.591.366.823
Tài sản và công nợ							
<i>Tài sản bộ phận</i>							
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>							4.551.632.883.260
Tổng tài sản							4.551.632.883.260
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>							
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>							198.455.478.889
Tổng nợ phải trả							198.455.478.889

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	20.472.318.378	345.984.334.693	308.624.464.327	69.586.197.072	13.680.369.986	-	758.347.684.456
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận							
Tổng doanh thu	20.472.318.378	345.984.334.693	308.624.464.327	69.586.197.072	13.680.369.986	-	758.347.684.456
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.857.674.805	9.187.721.831	78.094.580.601	27.291.563.305	(36.096.670.880)	-	85.334.869.662
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							791.464.371.608
Lợi nhuận thuần trước thuế							876.799.241.270
Chi phí thuế TNDN							(22.669.984.218)
Lợi nhuận thuần sau thuế							854.129.257.052
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận							
Tài sản không phân bổ (ii)							4.546.992.388.270
Tổng tài sản							4.546.992.388.270
Nợ phải trả bộ phận							
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							199.229.648.985
Tổng nợ phải trả							199.229.648.985

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

